TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-PT.
Ngày: 09-7-2021
V/ v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hồng Phương

Bà Trần Thị Nhài

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái **Nguyên:** Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 7 năm 2021 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2021/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021 về ly hôn. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 97/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2021/QĐXX-PT ngày 05 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L (Tên gọi khác: Nguyễn Thị L1), sinh năm 1969; HKTT: Tổ 11 (nay là tổ 5), phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (có mặt tại phiên tòa)

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Minh C, sinh năm 1980; HKTT: tổ 1, phường TL, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Lê Hồng T, sinh năm 1965; HKTT: Tổ 11 (nay là tổ 5), phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (có mặt tại phiên tòa)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Lê Đình Th, sinh năm 1928;

3.2 Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1939

Cùng HKTT: Tổ 11 (nay là tổ 5), phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (ông Th vắng mặt, bà Đ có mặt)

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Th, bà Đ: Ông Vũ Văn Ch, sinh năm 1987; Địa chỉ: Tổ 17, phường S, thành phố B, tỉnh B. (có mặt)

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Lê Hồng T và ông Lê Đình Th: Ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1987 – Luật sư, công ty Luật TNHH N & P, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. (có mặt)

5. Người kháng cáo: Anh Lê Hồng T là bị đơn; Ông Lê Đình Th là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Thị L, trình bày: Chị và anh Lê Hồng T tự nguyện tìm hiểu, năm 1999 đăng ký kết hôn tại UBND phường Q, thành phố T. Anh chị không có con chung mà cùng nhau chăm sóc 02 con riêng của anh T. Quá trình chung sống, hai vợ chồng có nhiều quan điểm bất đồng, hay cãi vã nhau, anh T đã có quan hệ với người khác nên không quan tâm đến chị, còn thường xuyên kiếm cớ gây sự cãi nhau và đánh đập chị, đuổi chị ra khỏi nhà, nhiều lần chị phải gọi tổ trưởng dân phố và công an phường Q, thành phố T đến can thiệp. Vợ chồng chị sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Hiện nay anh T đón mẹ đẻ sang ở trong căn nhà vợ chồng chị xây dựng lên và đuổi chị ra khỏi nhà, chị đành phải dọn xuống căn nhà cấp 4 trước đây chị vẫn làm phòng hát Karaoke và bán hàng nước để ở. Từ khi kết hôn với anh T chị chỉ có 01 chỗ ở duy nhất là căn nhà vợ chồng chị xây dựng lên, ngoài ra chị không còn chỗ ở nào khác. Khi mâu thuẫn vợ chồng xảy ra anh T đập phá hết các thiết bị phòng hát, không cho chị bán hàng kiếm sống nhằm mục đích đuổi chị ra khỏi nhà. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị khởi kiện ra Tòa đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng có 01 thửa đất số 109 tờ bản đồ 26 diện tích 377 m^2. Trong đó có 250 m^2 đất ở đô thị và 127 m^2 đất trồng cây lâu năm. Đất đã có GCNQSD đất số BP 492764 mang tên ông Lê Hồng T bà Nguyễn Thị L do UBND thành phố T cấp ngày 30/8/2013. Trên đất có nhà 2 tầng xây dựng năm 2004 và có sửa chữa cải tạo năm 2007. Nguồn gốc đất do bố mẹ anh T (là ông Th, bà Đ) tặng cho vợ chồng chị. Năm 2004 vợ chồng chị xây dựng căn nhà 2 tầng trên thửa đất ông Th và bà Đ tặng cho. Ngoài ra vợ chồng chị còn có 01 xe máy SH đăng ký xe mang tên Nguyễn Thị L mua năm 2015 giá 77.000.000 đồng và những đồ dùng sinh hoạt khác như: ti vi, tủ lạnh, máy giặt, bàn ghế Đồng Kỵ. Khi ly hôn chị đề nghị được chia tài sản chung vợ chồng đối với những tài sản là nhà và đất cùng đồ dùng sinh hoạt gia đình đã được Hội đồng định giá định giá. Chị xin được chia cho chị 1 phần diện tích đất đất để chị có chỗ ở.

Nợ chung, và các khoản cho vay: không có.

* Bị đơn anh Lê Hồng T trình bày: Anh công nhận về thời gian, điều kiện kết hôn và con chung, nợ chung và các khoản cho vay như chị L khai là đúng. Lý do chị L xin ly hôn anh là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng anh đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay, cả hai không quan tâm gì đến nhau, nay chị L xin ly hôn, anh hoàn toàn nhất trí vì tình cảm giữa hai vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về tài sản chung: Anh và chị L có tài sản chung là chiếc xe máy SH và đồ dùng sinh hoạt gia đình. Riêng căn nhà xây 2 tầng xây năm 1998 trên thửa đất số 109 tờ bản đồ 26 diện tích 377 m^2 đất đã có GCNQSD đất mang tên ông Lê Hồng T bà Nguyễn Thị L có nguồn gốc nhà và đất của bố mẹ đẻ anh tặng cho riêng anh. Quan điểm của anh là trả nhà và đất cho ông Th, bà Đ (bố mẹ anh), còn nhà xây trên đất phá đi. Trong

quá trình Tòa án hòa giải anh có yêu cầu chị L phải trả anh số tiền anh đã đóng mua bảo hiểm nhân thọ nhưng do anh không cung cấp được chứng cứ về hợp đồng cũng như số tiền cụ thể là bao nhiêu nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***** Đại diện theo ủy quyền của ông Th là ông Vũ Văn Ch trình bày: Ông Th và bà Đ có yêu cầu độc lập về việc đòi lại QSD đất theo GCNQSD đất số BC 731580 trên đất là ngôi nhà 2 tầng được xây dựng năm 1998 là tài sản của ông Th, bà Đ quản lý, sử dụng và đóng thuế hàng năm từ trước đến nay. Tài sản nhà đất là của ông Th. Năm 1999, chị L và anh T kết hôn mà không có sự cho phép của gia đình, vì thương con trai nên ông bà mới cho vợ chồng anh T ở nhờ. Ông Th bị tai biến từ năm 2003 bị liệt cánh tay phải, phải đi xe lăn, không ký được văn bản, chữ ký trong hợp đồng tặng cho QSD đất là do anh T tự ký chữ ký của ông Th để ký vào hợp đồng tặng cho đó. Nay chị L và anh T ly hôn, ông Th và bà Đ đòi lại tài sản là căn nhà xây năm 1998 và đề nghị Hủy Hợp đồng tặng cho QSĐ đất lập ngày 14/8/2013 tại UBND phường Q, thành phố T để trả ông Th, bà Đ QSĐ đất trên đất có ngôi nhà 2 tầng được xây dựng năm 1998.

Ông Th có đơn yêu cầu độc lập bổ sung ngày 25/9/2020 đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký của ông trong Hợp đồng tặng cho QSĐ đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 14/8/2013 giữa: Bên tặng cho: Ông Lê Đình Th; Bà Trần Thị Đ với Bên được tặng cho: Anh Lê Hồng T, chị Nguyễn Thị L do không phải là chữ ký của ông.

Tòa án nhân dân thành phố T ra Quyết định trưng cầu giám định số 12/QĐTCGĐ-HNGĐ Ngày 05/11/2020 tại Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Nguyên. Ngày 10/11/2020 Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Nguyên có kết luận giám định số 1376/KL-KTHS gửi Tòa án nhân dân thành phố T đã kết luận: Chữ ký "Th", chữ viết: "Lê Đình Th" dưới mục: "Bên A – Người chồng" trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A1) so với chữ viết dưới chữ ký mang tên "Phạm Đình Th" trên mẫu so sánh (Ký hiệu A2) không phải do cùng một người viết ra. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký "Th" dưới mục : "Bên A – Người chồng" trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A1) so với chữ ký mang tên "Phạm Đình Th" trên mẫu so sánh (Ký hiệu A2) có phải do cùng một người ký ra hay không.

Ngày 24/ 02/2020 Tòa án nhân dân thành phố T xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo yêu cầu của chị L xác định giá trị tài sản như sau:

1. Về Đất: Đất đã được cấp GCNQSD đất số BP 492764 mang tên ông Lê Hồng T và bà Nguyễn Thị L do UBND thành phố T cấp ngày 30/8/2013, vị trí là thửa đất số 109 tờ bản đồ 26 diện tích 377m^2 (trong đó có 250 m^2 đất ở đô thị và 127 m^2 đất trồng cây lâu năm), hiện trạng sử dụng là 337m^2.

Cụ thể: Đất ở đô thị 250 m^2 x 2.520.000 đồng/ m^2 = 630.000.000 đồng.

Đất trồng cây lâu năm: 127 m^2 x 108.000 đ/m^2 = 13.716.000 đồng.

Giá trị đất: 643.716.000 đồng *(Sáu trăm bốn mươi ba triệu, bảy trăm mười sáu nghìn đồng)*

2. Tài sản trên đất:

* 01 nhà xây cấp 4, xây dựng năm 1998 và xây dựng bổ sung năm 2013, diện tích: 53,74 m^2 x 6.428.000 đ/m^2 x 40% = 138.176.288 đồng;

+ Phần chống nóng mái Prô ximăng + mái tôn diện tích 54 m^2 trị giá 4.676.400 đồng; + Nền lát gạch 102 m^2 trị giá 7.221.600 đồng;

* 01 nhà công trình phụ xây dựng năm 2013 đổ bê tông cốt thép, trên mái lợp 1 phần Prôximăng chống nóng, nền lát gạch, diện tích 31,68 m^2 trị giá 73.903.104 đồng; Nền lát gạch 30 m^2 trị giá 2.867.400 đồng; chống nóng 32 m^2 trị giá 4.164.480 đồng;

* 01 nhà làm phòng hát xây dựng năm 2013, diện tích 32,084 m^2, mái lợp 1 phần Prô ximăng, nền lát gạch.

+ Phần xây nhà: 32,084 m^2 trị giá 63.116.286đồng; gạch lát nền 30m^2 trị giá 2.867.400 đồng; Cách âm 90 m^2 trị giá 5.248.000 đồng;

- Mái tôn đua sân, mái tôn nhà xe xây dựng năm 2013 là 23,1 m^2 trị giá 2.385.677 đồng; 01 Cổng sắt trị giá 3.683.232 đồng;

- 01 cây Xoài đường kính 40 cm = 1.500.000 đồng; 01 cây Nhãn đường kính 40 cm = 3.100.000 đồng; 01 cây lộc vừng đường kính 25 cm = 244.000 đồng;

- 01 Xe máy SH-BKS 20. 357.99 trị giá 46.200.000 đồng; 01 bộ bàn ghế Đồng Kỵ trị giá 6.000.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 1.800.000 đồng; 01 máy giặt trị giá 1.600.000 đồng; 01 ti vi trị giá 4.500.000 đồng

Giá trị đất: 643.716.000 đồng; Giá trị nhà và các tài sản khác: 373.254.667 đồng.

Tổng giá trị đất + nhà và các tài sản khác là: 1.012.597.000 đồng *(Một tỷ không trăm mười hai triệu, năm trăm chín bảy nghìn đồng*)

Với nội dung trên, tại bản án số 97/2020/HNGĐ-ST ngày 22/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng: Điều 28, 35, 39, 157, 158, 159, 160, 161, 164, 165, 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29, 31, 33, 35, 47, 59, 61, 62, 63, 64 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 210, 212, 213, 217, 219 Bộ luật dân sự năm 2015; Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐCA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Lê Hồng T.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị L.

Xác định Tổng giá trị đất + nhà và các tài sản khác là: 1.012.597.000 đồng (Một tỷ không trăm mười hai triệu, năm trăm chín bảy nghìn đồng). Khi chia có xét đến nguồn gốc tài sản và công sức đóng góp của các bên.

3.1. Về đất: Căn cứ bản trích đo hiện trạng sử dụng đất thực tế theo kết quả đo đạc của Công ty TNHH Hà Nguyên Châu xác định Tổng diện tích thửa đất số 86 tờ bản đồ số 7 thuộc phường Q, thành phố T là 336,5 m^2 (diện tích đất thực tế bị giảm so với diện tích ghi trong GCNQSĐ đất là 40,5 m^2 là do đo thủ công bằng tay). Căn cứ biên bản xác minh với UBND phường Q, thành phố T, tính theo nguyên tắc có lợi cho đương sự diện tích đất ở vẫn giữ nguyên, diện tích đất bị giảm 40,5 m^2 là đất trồng cây lâu năm (đất vườn tạp). Cụ thể:

+ Chia cho chị Nguyễn Thị L (Nguyễn Thị L1) được quản lý, sử dụng 102 m^2 đất ở để chị L có chỗ ở. Chị L được hưởng giá trị đất ở: 102 m^2 x 2.520.000 đ/m^2 =257.040.000 đồng. Giá trị đất chị L được hưởng là: 257.040.000 đồng;

+ Chia cho anh Lê Hồng T được quản lý, sử dụng 234,5 m^2 đất; Trong đó: 148 m^2 đất ở và 86,5 m^2 đất trồng cây lâu năm. Anh T được hưởng giá trị đất ở: 148 m^2 x 2.520.000 đ/m^2 = 372.960.000 đồng; Giá trị đất trồng cây lâu năm: 148 m^2 x 108.000 đ/m^2 = 9.342.000 đồng; Giá trị đất anh T được hưởng là: 382.302.000 đồng; (Có sơ đồ trích đo hiện trạng kèm theo)

3.2 Giá trị nhà và tài sản khác trên đất chia đôi chị L và anh T được hưởng quyền lợi ngang nhau; Anh T được quản lý, sử dụng bằng hiện vật thì anh T phải có trách nhiệm trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho chị L bằng tiền. Cụ thể nhà và các tài sản khác: Có giá trị 373.254.667 đồng: 2 mỗi người được hưởng 186.627.334 đồng.

+ Chia cho anh T được quản lý, sử dụng: 01 nhà xây cấp 4, xây dựng năm 1998 và xây dựng bổ sung năm 2013 , có giá trị: 150.074.288 đồng; 01 nhà công trình phụ xây dựng năm 2013, có giá trị: 80.934.984 đồng; 01 nhà làm phòng hát xây dựng năm 2013 và mái tôn đua sân + cổng sắt có giá trị: 77.300.595 đồng; - 01 cây nhãn ĐK 40 cm: = 3.100.000 đồng; 01 cây lộc vừng 25 cm: = 244.000 đồng. Các tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt: 01 tủ lạnh có giá trị: 1.800.000 đồng; 01 máy giặt có giá trị: 1.600.000 đồng; 01 ti vi có giá trị: 4.500.000 đồng.

+ Chia cho chị L được quản lý, sử dụng: 01 cây Xoài có giá trị 1.500.000 đồng; 01 bộ bàn ghế Đồng Kỵ có giá trị 6.000.000 đồng, tổng giá trị 53.700.000 đồng; 01 xe máy nhãn hiệu SH có giá trị 46.200.000đ, Biển kiểm soát: 20 B1 - 357.99 đăng ký xe mang tên chị Nguyễn Thị L (tức Nguyễn Thị L1). Anh T có trách nhiệm trả chị L (L1) giấy đăng ký xe để chị L sử dụng.

Giá trị nhà và tài sản khác chị L sẽ được hưởng là: 186.627.334 đồng - 53.700.000 đồng (chia bằng hiện vật) = 132.927.334 đồng (là số tiền anh T phải trích chia chênh lệch cho chị L) .

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất anh T được hưởng: 568.928.934 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất Chị L sẽ được hưởng là: 443.666. 934 đồng

Sau khi chia số tài sản chị L được hưởng bằng hiện vật gồm: QSD đất có giá trị 257.040.000 + 01 xe máy SH; 01 cây Xoài, 01 bộ bàn ghế Đồng Kỵ có giá trị: 310.740.000 đồng. Như vậy anh T còn phải trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho chị L là: 132.927. 334 đồng.

3.3 Chị Nguyễn Thị L và anh Lê Hồng T có trách nhiệm liên hệ làm các thủ tục giấy tờ về nhà và đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

3.4 Về nợ chung và các khoản cho vay: Chị L và anh T đều xác định không có.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/01/2021, ông Lê Hồng T và ông Lê Đình Th có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý việc tòa sơ thẩm xác định tài sản nhà trên đất tại số 15, tổ 05, phường Q, thành phố T là tài sản chung của vợ chồng và đem chia đất. Ông T yêu cầu trả lại ngôi nhà trên đất tại tổ 5, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên cho ông Th bà Đ; phân chia lại tài sản chung vợ chồng, loại trừ các tài sản đã hư hỏng không còn giá trị sử dụng. Ông Th yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho xác lập ngày 14/8/2013 tại UBND phường Q, trả lại cho ông quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 731580 và tài sản trên đất.

Quan điểm của các bên tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị L và anh Th thống nhất thỏa thuận được với nhau về tài sản chung và phân chia tài sản chung. Bà Đ và người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, ông Th, cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Th, bà Đ đều nhất trí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên toà các bên đương sự đã tự nguyện thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án. Cụ thể như sau:

[1.] Về tài sản chung bao gồm:

[1.1] Về đất: Đất đã được cấp GCNQSD đất số BP 492764 mang tên ông Lê Hồng T và bà Nguyễn Thị L do UBND thành phố T cấp ngày 30/8/2013, vị trí là thửa đất số 109 tờ bản đồ 26 diện tích 377m^2 (trong đó có 250 m^2 đất ở đô thị và 127 m^2 đất trồng cây lâu năm), theo hiện trạng sử dụng là 337m^2 (trong đó có 250 m^2 đất ở đô thị và 87 m^2 đất trồng cây lâu năm). Theo định giá, đất ở đô thị là 2.520.000 đồng/m^2, đất trồng cây lâu năm vị trí 1 có giá 108.000 đồng/m^2.

(2.520.000 đồng x 250m^2) + (108.000 đồng x 87m^2) = **639.396.000.000 đồng**

[1.2.] Tài sản là nhà xây trên đất: 01 nhà xây cấp 4, xây dựng năm 1998 và xây dựng bổ sung năm 2013, diện tích 53,74 m^2 (phần chống nóng mái Prôximăng, mái tôn 54 m^2, nền lát gạch 102 m^2) có tổng trị giá **150.074.288đ**; 01 nhà công trình phụ xây dựng năm 2013, diện tích 31,68 m^2, nền lát gạch 30 m^2, chống nóng 32 m^2, đổ bê tông cốt thép, trên mái lợp 1 phần Prôximăng chống nóng, nền lát gạch có tổng trị giá **80.934.984đ**; 01 nhà làm phòng hát xây dựng năm 2013, diện tích 32,084 m^2, mái lợp 1 phần Prôximăng, nền lát gạch, cách âm 90 m^2 có tổng trị giá **71.231.686đ**ồng; 01 mái tôn đua sân, mái tôn nhà xe xây dựng năm 2013 diện tích 23,1 m^2 có tổng trị giá 2.385.677 đồng;

[1.3.] Các tài sản khác: 01 Cổng sắt có trị giá 3.683.232 đồng; 01 cây Xoài đường kính 40 cm có trị giá 1.500.000 đồng; 01 cây Nhãn đường kính 40 cm có trị giá 3.100.000 đồng; 01 cây lộc vừng đường kính 25 cm có trị giá 244.000 đồng; 01 Xe máy SH-BKS 20B1. 357.99 có trị giá 46.200.000 đồng; 01 bộ bàn ghế Đồng Kỵ có trị giá

6.000.000 đồng; 01 tủ lạnh có trị giá 1.800.000 đồng; 01 máy giặt có trị giá 1.600.000 đồng; 01 ti vi có trị giá 4.500.000 đồng

Tổng giá trị đất + nhà + các tài sản khác: 639.396.000đ + 304.626.635 + 68.627.232đ = **1.012.649.867đ** *(Một tỷ không trăm mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi bẩy đồng).*

[1.4] Các bên thống nhất phân chia đất theo hiện trạng sử dụng, đã được đo vẽ là 337m^2 (trong đó có 250 m^2 đất ở đô thị và 87 m^2 đất trồng cây lâu năm).

Chị L được quản lý, sử dụng: 109,2m^2 đất ở đô thị (đất đã được UBND thành phố T cấp GCNQSD đất số BP 492764 ngày 30/8/2013 mang tên ông Lê Hồng T và bà Nguyễn Thị L, thuộc thửa đất số 109 tờ bản đồ địa chính 26), trên đất có 01 nhà công trình phụ xây dựng năm 2013, diện tích: 31,68 m^2, đổ bê tông cốt thép, trên mái lợp 1 phần Prô ximăng chống nóng, nền lát gạch; 01 nhà làm phòng hát xây dựng năm 2013, diện tích 32,084 m^2 (mái lợp 1 phần Prô ximăng, nền lát gạch, tường cách âm); 01 xe máy SH-BKS-20B1.357.99; 01 bộ bàn ghế đồng kỵ đã qua sử dụng. Tổng giá trị tài sản chị L được hưởng là: **275.184.000đ + 152.166.670đ + 52.200.000đ = 479.550.670đ** *(Bốn trăm bẩy mươi chín triệu, năm trăm năm mươi lăm nghìn, sáu trăm bẩy mươi đồng)*. Vị trí nhà đất cụ thể có sơ họa thửa đất kèm theo.

Anh T được quyền quản lý, sử dụng: 227,8 m^2 đất (trong đó có 140,8 m^2 đất ở đô thị và 87 m^2 đất trồng cây lâu năm, đất đã được UBND thành phố T cấp GCNQSD đất số BP 492764 ngày 30/8/2013 mang tên ông Lê Hồng T và bà Nguyễn Thị L, thuộc thửa đất số 109 tờ bản đồ địa chính 26), trên đất có 01 nhà xây cấp 4 (xây dựng năm 1998 và xây dựng bổ sung năm 2013) diện tích 53,74 m^2 nhà đổ bê tông cốt thép, trên mái lợp mái tôn, phần chống nóng lợp Prô ximăng, nền lát gạch; 01 mái tôn đua sân, mái tôn nhà xe xây dựng năm 2013 diện tích 23,1 m^2; 01 cổng sắt; 01 cây nhãn; 01 cây lộc vừng; 01 cây xoài; đồ dùng sinh hoạt (tivi, tủ lạnh, máy giặt). Tổng giá trị tài sản anh T được hưởng là: **364.212.000 đồng + 150.074.288đ + 16.427.232 đ = 530.713.520đ** *(Năm trăm ba mươi mươi triệu, bẩy trăm mười ba nghìn, năm trăm hai mươi đồng)*. Vị trí nhà đất cụ thể có sơ họa thửa đất kèm theo.

Anh T được hưởng số giá trị tài sản nhiều hơn chị L là **51.162.850** đồng, nhưng anh T không phải trích chia chênh lệch giá trị tài tài sản cho chị L do anh là người có công sức nhiều hơn để tạo dựng khối tài sản chung (nguồn gốc đất là của bố mẹ anh T).

[2] Do chị L và anh T đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự và sự thỏa thuận đó không vi phạm đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên được công nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: Tại phiên tòa các bên đương sự nhất trí tự nguyện nhận nộp toàn bộ số tiền chi phí tố tụng theo phần của mình. Các bên đã thực hiện xong. Anh T phải hoàn trả chị L số tiền 2.500.000đ là tiền chi phí tố tụng do chị L nộp tạm ứng. Chị L được nhận 2.500.000đ tiền thẩm định định giá lần 1 do anh T phải trả.

[4] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là có căn cứ.

[5] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

[6] Về án phí: Anh T và ông Th không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm chị L phải nộp. Án phí chia tài sản chung, anh T và chị L phải nộp trên tổng giá trị tài sản được hưởng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 300; Điều 148; Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 97/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T.

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L (Nguyễn Thị L1) và anh Lê Hồng T nhất trí thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Không có.

- Về nợ chung và các khoản cho vay: không có.

- Về tài sản chung: Các đương đã sự tự nguyện thỏa thuận phân chia đất theo hiện trạng sử dụng, đã được đo vẽ là 337m^2 (trong đó có 250 m^2 đất ở đô thị và 87 m^2 đất trồng cây lâu năm).

+ Chị L được quản lý, sử dụng: 109,2m^2 đất ở đô thị (đất đã được UBND thành phố T cấp GCNQSD đất số BP 492764 ngày 30/8/2013 mang tên ông Lê Hồng T và bà Nguyễn Thị L, thuộc thửa đất số 109 tờ bản đồ địa chính 26), trên đất có 01 nhà công trình phụ xây dựng năm 2013, diện tích: 31,68 m^2, đổ bê tông cốt thép, trên mái lợp 1 phần Prô ximăng chống nóng, nền lát gạch; 01 nhà làm phòng hát xây dựng năm 2013, diện tích 32,084 m^2 (mái lợp 1 phần Prô ximăng, nền lát gạch, tường cách âm); 01 xe máy SH có BKS-20B1.357.99; 01 bộ bàn ghế đồng kỵ đã qua sử dụng. Tổng giá trị tài sản chị L được hưởng là: **275.184.000đ + 152.166.670đ + 52.200.000đ = 479.550.670đ** *(Bốn trăm bẩy mươi chín triệu, năm trăm năm mươi lăm nghìn, sáu trăm bẩy mươi đồng)*. Vị trí nhà đất cụ thể theo các điểm 1, 2, 13, 9, 10, 11, 12, 1 (có sơ họa thửa đất kèm theo).

+ Anh T được quyền quản lý, sử dụng: 227,8 m^2 đất (trong đó có 140,8 m^2 đất ở đô thị và 87 m^2 đất trồng cây lâu năm, đất đã được UBND thành phố T cấp GCNQSD đất số BP 492764 ngày 30/8/2013 mang tên ông Lê Hồng T và bà Nguyễn Thị L, thuộc thửa đất số 109 tờ bản đồ địa chính 26), trên đất có 01 nhà xây cấp 4 (xây dựng năm 1998 và xây dựng bổ sung năm 2013) diện tích 53,74 m^2 nhà đổ bê tông cốt thép, trên mái lợp mái tôn, phần chống nóng lợp Prô ximăng, nền lát gạch; 01 mái tôn đua sân, mái tôn nhà xe xây dựng năm 2013 diện tích 23,1 m^2; 01 cổng sắt; 01 cây nhãn; 01 cây lộc vừng; 01 cây xoài; đồ dùng sinh hoạt (tivi, tủ lạnh, máy giặt). Tổng giá trị tài sản anh Th được hưởng là: **364.212.000 đồng + 150.074.288đ + 16.427.232 đ = 530.713.520đ** *(Năm trăm ba mươi mươi triệu, bẩy trăm mười ba nghìn, năm trăm hai*

mươi đồng). Vị trí nhà đất cụ thể theo các điểm 2, 13, 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2 (có sơ họa thửa đất kèm theo).

+ Anh T không phải trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho chị L.

Chị Nguyễn Thị L (L1) và anh Lê Hồng T có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí tố tụng: Chị L và anh T tự nguyện chịu chi phí thẩm định và định giá tài sản sơ thẩm và phúc thẩm, các bên đã thực hiện xong.

Anh T phải hoàn trả chị L số tiền 2.500.000đ là tiền chi phí tố tụng do chị L nộp tạm ứng. Chị L được nhận 2.500.000đ tiền thẩm định định giá lần 1 do anh T phải trả.

Ông Lê Đình Th phải chịu chi phí giám định chữ ký và đã thực hiện xong.

- Về án phí: Anh T và ông Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Th được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004519 ngày 21 tháng 01 năm 2021 (do Vũ Văn Ch nộp); anh T được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004520 ngày 21 tháng 01 năm 2021 đều tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

+ Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm vào Ngân sách Nhà nước, được chuyển từ tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0002444 ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

+ Chị Nguyễn Thị L phải chịu **23.182.026** đồng (Hai mươi ba triệu một trăm tám mươi hai nghìn không trăm hai mươi sáu đồng) án phí chia tài sản có giá ngạch vào Ngân sách nhà nước, được trừ **18.000.000 đồng** tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002597 ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Chị L còn phải nộp **5.182.0269 đồng** án phí chia tài sản có giá ngạch vào Ngân sách nhà nước.

+ Anh Lê Hồng T phải nộp **25.228.540 đồng** án phí chia tài sản có giá ngạch vào Ngân sách nhà nước, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKS ND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP T;
- THADS TP T;
- UBND phường Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thủy